

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
I	Điều kiện tuyển sinh đầu cấp	- HS đã hoàn thành chương trình bậc Tiểu học. Gồm: + Học sinh lớp tiên tiến, hội nhập của trường Tiểu học Võ Văn Tần và trường Tiểu học Châu Văn Liêm, Quận 6. + Học sinh đã hoàn thành chương trình TCTA cấp tiểu học, có điểm trung bình môn TCTA cả năm từ 6,0. Trong đó điểm toàn năm từng kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) từ 6,0 trở lên hoặc có trình độ A2 theo khung CEER như: Chứng chỉ Cambridge Flyer đạt 10/15 khiên hoặc TOEFL Primary Step 2 đạt 3/5 huy hiệu hoặc cấp độ Quickmarch đạt 3/5 sao của PTE Young Learners, có nhu cầu học lớp tiên tiến hội nhập quốc tế. - Độ tuổi: 11 (Trường hợp đặc biệt theo văn bản 872/GDĐT ngày 11/4/2012 của Sở GD-ĐT)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình SGK đã được chọn và Thành phố HCM phê duyệt.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Giữa nhà trường và gia đình thường xuyên liên hệ thông qua: sổ báo bài, sổ liên lạc, tin nhắn, điện thoại ... - HS phải có thái độ nghiêm túc chấp hành nội quy trường lớp. HS hăng say thi đua trong học tập và rèn luyện. Chủ động sáng tạo trong các hoạt động.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Các câu lạc bộ đội nhóm như: Câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học., Thể dục thể thao..., đội trống kèn, đội nghi lễ... - Các tiết hoạt động ngoài giờ lên lớp, chào cờ đầu tuần giáo dục kỹ năng sống. - Các buổi tham quan dã ngoại kết hợp giáo dục đạo đức, hướng nghiệp cho HS
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm: 100% từ mức đạt trở lên. - 100% xếp loại đạt, trong đó 85% xếp loại khá, tốt.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
		- Học lực khối 9: 96% trên Trung bình, trong đó 85% giỏi, khá - Sức khỏe: 100% học sinh có sức khỏe tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh có đủ khả năng tiếp tục học tập. - 100% học sinh Tốt nghiệp THCS.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Đặng Trung Hiếu

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quận 6, ngày 17 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1553	438	366	290	459
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.94%/ 1490	96.80%/ 424	99.18%/ 363	92.07%/ 267	94.99%/ 436
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.80%/ 59	2.97%/ 13	0.82%/ 3	6.90%/ 20	5.01%/ 23
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.26%/ 4	0.23%/ 1	0%/ 0	1.03%/ 3	0%/ 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%/0	0%/0	0%/0	0%/0	0%/0
II	Số học sinh chia theo học lực	1553	438	366	290	459
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58.21%/ 904	67.35%/ 295	62.02%/ 227	56.55%/ 164	47.49%/ 218
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29.23%/ 454	25.57%/ 112	28.42%/ 104	32.07%/ 93	31.59%/ 145
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12.56%/ 195	7.08%/ 31	9.56%/ 35	11.38%/ 33	20.92%/ 96
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0	0%/ 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%/ 1553	100%/ 438	100%/ 366	100%/ 290	100%/ 459
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58.21%/ 904	67.35%/ 295	62.02%/ 227	56.55%/ 164	47.49%/ 218
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	9.34%/ 145				31.59%/ 145
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.71%/ 11	0.68%/ 3	0.27%/ 1	2.41%/ 7	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.77%/12 2.70%/42	0%/0 1.59%/7	1.63%/6 2.45%/9	1.37%/4 5.17%/15	1.44%/2 2.39%/11
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi	23	2	0	5	16
1	Cấp huyện	9	2	0	3	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	14	0	0	2	12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số hs dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	459				459
VI	Số hs được công nhận tốt nghiệp	459				459
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47.49%				47.49%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31.59%				31.59%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	20.92%				20.92%


HIỆU TRƯỞNG
Trần Đặng Trung Hiếu

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ
thông, năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	44	1 m ² / học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	1 m ² / học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	(44/44)	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35hs/lớp	1 m ² / học sinh
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	5869	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3843	
VI	Tổng diện tích các phòng	4118	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3410	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	259	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	259	259/44
1.1	Khối lớp 6	93	93/13
1.2	Khối lớp 7	50	50/11
1.3	Khối lớp 8	57	57/9
1.4	Khối lớp 9	59	59/11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	108	Số học sinh/bộ 01/01
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	89	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	36/44
2	Cát xét	5	5/44
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	9/44
5	Thiết bị khác...	24	24/44
6	Nhạc cụ	2	2/44
7	Máy photocopy	1	1/44
8	Máy scaner	1	1/44
9	Máy in	11	11/44
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	89	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	36/44
2	Cát xét	5	5/44
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	9/44
5	Thiết bị khác...	24	24/44

6	Nhạc cụ	2	2/44
7	Máy photocopy	1	1/44
8	Máy scanner	1	1/44
9	Máy in	11	11/44

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	250

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú (không có)			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	00	07/07		0.15/0.15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



Trần Đặng Trung Hiếu

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	96	0	19	64	3	2	8	41	41		75	5		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
	1	Toán	14		8	6				8	6		13		
	2	Lý	5		1	4				4	1		5		
	3	Hóa	3		1	2					3		3		
	4	Văn	14		3	11				7	7		12	2	
	5	Anh	13		1	12				6	7		12	1	
	6	Sinh	7			7				2	5		7		
	7	Sử	4		2	2				1	3		4		
	8	Địa	3			3				3			3		
	9	Nhạc	2			1	1			2			2		
	10	Họa	1			1				1			1		
	11	GD&CD	2			2				2			2		
	12	Công nghệ	3		1	2				2	1		3		
	13	Thể dục	5			5				1	4		4	1	
14	Tin học	3			3				1	2		2	1		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1			1				1						
2	Nhân viên kế toán	1				1									

3	Thủ quỹ	1				1								
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1							
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1									
9	Bảo vệ	3						3						
10	Phục vụ	5						5						



HIỆU TRƯỞNG

Trần Đặng Trung Hiếu